



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CẦU ĐƯỜNG CII**  
CII BRIDGES AND ROADS INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

oOo

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2016**



**Ngày 30 tháng 09 năm 2016**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2016

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1,819,564,625,906</b>	<b>1,760,505,566,664</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>1</b>	<b>800,155,504,268</b>	<b>739,148,574,877</b>
1. Tiền	111		17,252,082,314	9,955,597,367
2. Các khoản tương đương tiền	112		782,903,421,954	729,192,977,510
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>15,388,875,000</b>	<b>242,472,159,865</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2b.1	15,388,875,000	242,472,159,865
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>805,206,258,437</b>	<b>612,575,589,224</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3.1	328,428,531,819	308,774,582,642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4b	53,181,746,941	70,664,611,325
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4d	192,968,319,446	142,663,082,744
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	236,001,562,328	95,546,753,772
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(5,373,902,097)	(5,073,441,259)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>60,476,848,748</b>	<b>54,858,726,920</b>
1. Hàng tồn kho	141		61,515,878,419	55,897,756,591
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1,039,029,671)	(1,039,029,671)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>138,337,139,453</b>	<b>111,450,515,778</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a1	910,522,570	174,362,284
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	13a2	135,565,747,423	108,180,725,590
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	1,860,869,460	3,095,427,904
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6,332,901,378,969</b>	<b>5,617,496,809,137</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,189,962,498,448</b>	<b>1,218,957,815,855</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3.2	387,849,371,747	513,557,918,202
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	4e	231,425,250,000	231,425,250,000
6. Phải thu dài hạn khác	216	4c	570,687,876,701	473,974,647,653
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,582,213,096,141</b>	<b>1,340,154,312,455</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	60,257,345,370	57,442,630,017
- Nguyên giá	222		103,878,448,040	91,557,637,028
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(43,621,102,670)	(34,115,007,011)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	1,521,955,750,771	1,282,711,682,438
- Nguyên giá	228		2,025,939,627,133	1,525,216,052,487
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(503,983,876,362)	(242,504,370,049)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2,928,189,344,354</b>	<b>2,349,751,423,638</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	2,928,189,344,354	2,349,751,423,638
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>304,533,813,314</b>	<b>507,853,652,827</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	2c1	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	2c2	157,249,557,776	317,250,898,671
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	2a.1	-	2,902,900,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	2a.1a	-	(2,902,900,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	2b.2	147,284,255,538	190,602,754,156
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>328,002,626,712</b>	<b>200,779,604,362</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b1	93,841,262,454	74,667,904,377
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	13c	234,161,364,258	126,111,699,985
			-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>8,152,466,004,874</b>	<b>7,378,002,375,801</b>
			-	-
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5,251,960,566,255</b>	<b>4,619,899,386,089</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,122,716,420,254</b>	<b>991,680,769,559</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15.1	101,039,224,214	129,431,357,954
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19d	15,883,767,230	10,298,522,995
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	12,053,734,227	13,076,492,849
4. Phải trả người lao động	314		761,602,378	1,528,188,801
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	46,339,601,132	47,893,513,978
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a	98,477,639	246,201,184
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	419,712,724,533	213,283,734,876
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14a	525,381,430,422	572,851,500,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23e.2	1,445,858,479	3,071,256,922
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4,129,244,146,001</b>	<b>3,628,218,616,530</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	19c	78,710,411,758	78,971,486,428
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14b	3,995,247,583,647	3,493,960,979,506
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	22b	55,286,150,596	55,286,150,596
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2,900,505,438,620</b>	<b>2,758,102,989,712</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2,900,505,438,620</b>	<b>2,758,102,989,712</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23a1	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	23a2	3,657,748,096	3,657,748,096
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	2a.2	-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23e.1	18,378,273,041	18,378,273,041
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23e.3	-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	534,814,368,315	469,717,670,076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		319,973,386,605	164,712,310,046
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		214,840,981,710	305,005,360,030
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		415,107,399,168	337,801,648,499
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>8,152,466,004,875</b>	<b>7,378,002,375,801</b>

(0)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2016	01/01/2016
Ngoại tệ các loại				
+ USD			1,005.35	1,015.25
+ EUR			-	-

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Dương Thị Nhung



Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****Quý 3 năm 2016****Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		124,036,290,782	76,827,160,217	293,858,215,066	263,397,649,679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,251,338,478	2,307,317,784	6,839,797,245	6,881,874,239
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02 )	10		121,784,952,304	74,519,842,433	287,018,417,821	256,515,775,440
4. Giá vốn hàng bán	11		56,565,866,538	43,520,280,836	151,081,971,681	176,842,567,437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11 )	20		65,219,085,766	30,999,561,597	135,936,446,140	79,673,208,003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		235,840,462,326	65,425,743,842	403,742,341,392	261,520,838,647
7. Chi phí tài chính	22		40,504,630,967	26,380,184,364	92,409,200,982	114,853,481,149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		38,496,216,667	26,320,184,364	90,400,578,373	114,774,782,049
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		222,915,673	7,607,145,626	16,262,342,978	19,937,018,181
9. Chi phí bán hàng	25		6,742,086,104	3,832,910,843	15,181,064,818	11,247,376,702
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,144,097,897	17,318,007,080	62,971,278,956	48,458,107,202
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [ 30 = 20+(21-22) - (25+26) ]	30		226,891,648,797	56,501,348,778	385,379,585,754	186,572,099,778
12. Thu nhập khác	31		141,252,729	96,000,000	371,192,884	169,301,438,544
13. Chi phí khác	32		-	-	223,605,004	288,619,276
14. Lợi nhuận khác ( 40 = 31 - 32 )	40		141,252,729	96,000,000	147,587,880	169,012,819,268
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40 )	50		227,032,901,526	56,597,348,778	385,527,173,634	355,584,919,046
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,719,224,277	4,495,537,620	23,986,478,790	15,773,861,067
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(70,610,038)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ( 60 = 50 - 51 - 52 )	60		219,313,677,249	52,101,811,158	361,540,694,844	339,881,668,017
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		197,319,028,333	41,068,987,346	312,195,135,808	305,814,404,274
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		21,994,648,916	11,032,823,812	49,345,559,036	34,067,263,743
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,023	510	1,619	3,801
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Lập ngày 10 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Dương Thị Nhung

Nguyễn Văn Thông



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		385,527,173,634	355,584,919,046
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		105,891,554,681	(84,757,279,460)
- Các khoản dự phòng	03		300,460,838	841,201,879
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1,110,219)	(1,115,846)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(415,131,911,210)	(281,456,740,982)
- Chi phí lãi vay	06		90,400,578,373	114,774,782,049
- Các khoản điều chỉnh khác	07		6,744,616,434	6,744,616,434
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>173,731,362,531</b>	<b>111,730,383,120</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7,229,554,005	5,936,675,220
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,157,495,215	9,928,916,553
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(35,352,274,865)	(12,216,925,870)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5,643,316,082)	(579,365,515)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(111,441,991,779)	(134,878,367,724)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27,967,599,353)	(48,385,350,287)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,625,398,443)	(543,150,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>87,831,229</b>	<b>(69,007,184,503)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(594,163,716,373)	(542,074,700,340)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		125,708,546,455	129,044,403,068
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(269,650,000,000)	(475,747,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		446,396,293,304	200,248,877,134
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(1,748,008,033,022)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		77,141,730,000	6,985,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		143,144,591,012	120,751,804,930
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(71,422,555,602)</b>	<b>(2,308,799,648,230)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			<b>-</b>	<b>-</b>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		5,000,000	1,737,047,052,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(12,596,040,000)	(66,540,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		855,133,648,805	1,891,414,044,257
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(607,646,098,785)	(1,150,155,743,052)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(102,555,966,475)	(107,013,362,830)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>132,340,543,545</b>	<b>2,371,225,450,375</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>61,005,819,172</b>	<b>(6,581,382,358)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>739,148,574,877</b>	<b>44,211,919,920</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,110,219	1,115,846
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>800,155,504,268</b>	<b>37,631,653,408</b>

(0)

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Nhung



Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Quý 3 năm 2016**  
**Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Công ty Cổ phần Đầu tư cầu đường CII (trước đây là Công ty Cổ phần Cơ khí Điện Lữ Gia), (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Cơ khí Lữ Gia, một doanh nghiệp nhà nước được thành lập năm 1978 theo Quyết định số 8032/QĐ-UB-KT ngày 28 tháng 12 năm 1999 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 8 tháng 3 năm 2000 và các lần sửa đổi sau đó.

- Công ty đang thực hiện đầu tư vào (9) chín công ty con và 02 công ty liên doanh, liên kết bao gồm các công ty đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp thông qua các công ty con khác.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Thành - quốc tịch Việt Nam, Chức vụ: Tổng Giám đốc

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Đầu tư -TM -DV -XD

3. Ngành nghề kinh doanh.

- Lắp đặt hệ thống điện; sản xuất thiết bị điện khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn chuyên doanh khác; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh; giáo dục nghề nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích; xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; chuẩn bị mặt bằng;
- Khai thác xử lý và cung cấp nước; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước...
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sửa chữa thiết bị điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; các dịch vụ tăng cường sức khỏe...

Hoạt động chính của công ty và các công ty con là đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Hợp đồng xây dựng - chuyển giao (BT); Lắp đặt hệ thống điện; Sản xuất thiết bị điện khác; Sửa chữa thiết bị điện; Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các công ty con	09
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	08
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất qua gián tiếp:	01
+ Số lượng các công ty con không được hợp nhất:	

- Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn (các trường hợp mua thêm, thanh lý, thoái vốn tại các công ty con trong kỳ)



**- Danh sách các công ty con đầu tư trực tiếp:**

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn	89.99%	89.99%	542,750,344,663	
2/ Công ty CP Cơ khí Điện Lữ Gia	99.81%	99.81%	78,000,000,000	
3/ Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội	51.00%	51.00%	258,876,000,000	
4/ Công ty CP Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận	99.99%	99.99%	300,659,554,167	
5/ Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận	100.00%	100.00%	430,425,833,333	
6/ Công ty CP Cầu đường Hiền An Bình	99.99%	99.99%	335,996,028,454	
7/ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	51.75%	51.75%	67,748,125,772	
8/ Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Cầu Đường Lữ Gia	98.988%	98.988%	-	30/09/2016 thoái vốn
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	<b>2,014,455,886,389</b>	

**- Công ty con đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình:**

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Nơi thành lập và hoạt động
1/ Công ty TNHH MTV Đầu tư hạ tầng VRG	99.99%	99.99%	Tỉnh Bình Dương
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	

**- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

Đơn vị tính: VND

Tên đơn vị	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Giá trị đầu tư	Ghi chú
1/ Công ty CP BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	10.00%	10.00%	154,483,480,000	
2/ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC	45.00%	45.00%	2,766,077,776	
<b>Cộng</b>	xxx	xxx	<b>157,249,557,776</b>	

(\*) Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán: áp dụng theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)**

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc có thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày lập báo cáo tài chính, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

+ Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

+ Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

+ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

c) Các khoản cho vay;

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

- **Đầu tư vào công ty con**

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty đó.

- **Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- **Đầu tư vào công ty liên kết;**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, giá trị của khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần sở hữu của Công ty trong phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo quy định..

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

## 6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho; Giá gốc

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền ;

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên;

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

+ Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

+ Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 do Bộ Tài chính ban hành.

## 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

## 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

## 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, chi phí sửa chữa tài sản cố định và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước ngắn hạn, dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 03 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là chi phí lãi vay phát sinh từ các khoản vay đầu tư cho dự án B.O.T trong giai đoạn dự án đi vào hoạt động và được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu được hàng năm và tổng doanh thu ước tính của dự án.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành

## 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch, mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

## 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

+ Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

+ Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

+ Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

+ Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

+ Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

+ Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

+ Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm đầu tư, lãi tiền gửi... nhận được.

+ Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	108,800,156	180,006,939
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17,143,282,158	9,775,590,428
- Các khoản tương đương tiền	782,903,421,954	729,192,977,510
<b>Cộng</b>	<b>800,155,504,268</b>	<b>739,148,574,877</b>

2. Các khoản đầu tư TC

a) Chứng khoán kinh doanh	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu;		-	-	2,902,900,000		(2,902,900,000)
+ Cty CP đầu tư AQUA 290,290 CP		-	-	2,902,900,000		(2,902,900,000)
....						
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>2,902,900,000</b>		<b>(2,902,900,000)</b>

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>b1) Ngắn hạn</b>	<b>15,388,875,000</b>	<b>15,388,875,000</b>	<b>242,472,159,865</b>	<b>242,472,159,865</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn	15,388,875,000	15,388,875,000	242,472,159,865	242,472,159,865
<b>b2) Dài hạn</b>	<b>147,284,255,538</b>	<b>147,284,255,538</b>	<b>190,602,754,156</b>	<b>190,602,754,156</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Các khoản đầu tư khác			-	-
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM (xây dựng Cầu Rạch Chiếc)	147,284,255,538	147,284,255,538	190,602,754,156	190,602,754,156
....				
<b>Cộng</b>	<b>162,673,130,538</b>	<b>162,673,130,538</b>	<b>433,074,914,021</b>	<b>433,074,914,021</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư	Giá gốc	Phần lợi nhuận sau ngày đầu tư
- Đầu tư vào công ty con				-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	<b>157,026,642,103</b>	<b>222,915,673</b>	<b>295,193,833,284</b>	<b>22,057,065,387</b>
+ Dự án Cầu Rạch Miễu - Quốc lộ 60 đoạn qua Tỉnh Tiền Giang - Tỉnh Bến Tre	-	-	63,568,623,284	22,057,065,387
+ ĐTXD CT đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận gđ1	154,483,480,000	-	231,625,210,000	-
+ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC với hoạt động dịch vụ thu phí	2,543,162,103	222,915,673		
- Đầu tư vào đơn vị khác;			-	-
....				
<b>Cộng</b>	<b>157,026,642,103</b>	<b>222,915,673</b>	<b>295,193,833,284</b>	<b>22,057,065,387</b>
Cộng giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	<b>157,249,557,776</b>		<b>317,250,898,671</b>	

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

a/ Đầu tư vào công ty con

- + Cty CP XD Cầu Sài Gòn với hoạt động chính Đầu tư xây dựng dự án B.T Cầu Sài Gòn;
- + Cty CP Cơ khí Điện Lử Gia với hoạt động chính Sản xuất, lắp đặt thiết bị điện;
- + Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Xa lộ Hà Nội với Dự án đầu tư xây dựng mở rộng XLHN;
- + Cty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A qua TP Phan Rang- Tháp Chàm;
- + Cty CP Cầu đường Hiền An Bình với dự án Khai thác tuyến đường liên tỉnh 741;
- + Công ty TNHH MTV BOT ĐT Và XD Ninh Thuận với dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn qua Tỉnh Ninh Thuận.
- + Công ty TNHH Dịch vụ MCSC với hoạt động thu phí được đầu tư gián tiếp qua Cty CP Cầu đường Hiền An Bình.

+ Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu với hoạt động chính là đầu tư, thu phí giao thông hoàn vốn dự án Đầu tư xây dựng cầu Rạch Miễu.

**b/ Công ty liên doanh, liên kết;**

+ Công ty Cổ phần B.O.T Trung Lương - Mỹ Thuận với Dự án Đầu tư xây dựng công trình Đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận Giai đoạn 1 theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần cầu đường Hiền An Bình

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.

**a/ Đầu tư vào công ty con**

- Ngày 19/07/2016 Công ty CP Đầu tư Cầu đường CII nhận chuyển nhượng phần vốn góp 2% của Công ty Cổ phần Thương Mại Nước Giải khát Khánh An, nâng tổng số vốn góp lên 51,75% và nắm quyền kiểm soát Công ty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu (Công ty con).

**b/ Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;**

Ngày 31/8/2016 Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng - VRG chuyển nhượng 55% phần vốn điều lệ của Công ty TNHH DV MCSC, theo HĐCN:126/HĐ-CN/ VRG-CII. Do đó Công ty TNHH Đầu tư hạ tầng - VRG đã mất quyền kiểm soát kể từ ngày 01/09/2016 và là đơn vị liên kết với Công ty VRG (Công ty TNHH Dịch vụ MCSC là công ty liên kết đầu tư gián tiếp qua Công ty Cổ phần Cầu đường Hiền An Bình).

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>328,428,531,819</b>	<b>308,774,582,642</b>
<b>a) Phải thu của khách hàng</b>	<b>327,869,666,819</b>	<b>307,828,422,642</b>
- UBNDTP. HCM giá trị đầu tư dự án B.T xây dựng cầu sài Gòn	275,955,165,152	251,418,309,508
- Công Ty 7/5 - Quận Khu 7	1,217,062,314	1,217,062,314
- Thầu thiết kế &XD tuyến đường Tân Sơn Nhất - Bình Lợi-Vành Đai Ngoài	2,909,750,000	2,715,574,000
- Cty CP Him Lam	3,158,377,829	13,894,266,899
- Cty CPĐTPT Cường Thuận IDICO	6,479,246,089	-
- Cty TNHH DV TM-XD Đông Mê Kông	2,811,639,000	18,225,000
- Cty CP PT Đường Cao Tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	1,321,079,368	1,321,079,368
- Cty XD số 9 - Cty An Xuân Thịnh	4,444,703,767	4,028,570,767
- Cty CP XD CTGT Thái Sơn	1,018,100,000	1,018,100,000
- Trịnh Văn Hà	4,526,151,579	4,526,151,579
- Tổng Cty Xây dựng số 1 - TNHH MTV	-	591,643,820
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	738,362,336	2,063,744,768
- Công Ty TNHH MTV Chiếu Sáng Công Cộng TP.HCM	640,091,100	1,290,750,450
- Công Ty Cổ Phần Điện Chiếu Sáng Hùng Quang	1,531,106,898	1,369,925,030
- Công Ty CP Thái Bình Dương	-	2,933,135,700
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	1,197,131,100	331,193,500
- Công Ty TNHH Kỹ Thuật Cơ Điện Bình An	750,905,700	-
- Ban quản lý Đầu tư XDCT Quận 9 (bảng quang báo điện tử HD: 930)	753,442,000	-
- Ban quản lý đầu tư XDCT quận 9 (giá long môn HD: 929)	466,618,000	-
- Công ty cầu 14	2,505,072,658	-
- Chi nhánh CIENCO 1 tại TP.HCM *	1,148,697,230	-
- Công Ty TNHH XD Điện Minh Sang	-	737,296,560
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14,296,964,699	18,353,393,379
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>558,865,000</b>	<b>946,160,000</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	-	324,990,000
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ tầng	316,800,000	621,170,000
- Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC	242,065,000	-
<b>3.2 Phải thu của khách hàng dài hạn</b>	<b>387,849,371,747</b>	<b>513,557,918,202</b>
- UBNDTP.HCM giá trị đầu tư dự án cầu SG	387,849,371,747	513,557,918,202
<b>Cộng</b>	<b>716,836,768,566</b>	<b>823,278,660,844</b>

4. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>236,001,562,328</b>	-	<b>95,546,753,772</b>	-
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;	9,000,000		9,000,000	
- Cho mượn (tạm ứng);	1,513,926,047		1,488,054,076	

<b>- Các khoản chi hộ;</b>	<b>42,302,413</b>		<b>76,408,904</b>	-
+ Nộp hộ Bảo hiểm cho Người lao động	-		42,993,491	
+ Metro Pacific Tollways Corporation	10,887,000			
+ Nộp hộ chi phí cấp Sổ hồng căn hộ	31,415,413		33,415,413	
<b>- Phải thu khác.</b>	<b>234,436,333,868</b>	-	<b>93,973,290,792</b>	-
+ Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII) -lãi cho vay phải thu	-		4,081,162,812	
+ Cty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc (lãi cho vay phải thu)	30,089,568,154		15,117,640,175	
+ Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	8,992,821,910		8,992,821,910	
+ Khoản trả trước tiền mua cổ phần của Công ty CP Xây dựng Cầu Sài Gòn (i)	-		11,368,400,000	
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát( Cty CP Đầu tư NBB)	5,344,403,839			
+ Tạm ứng lợi nhuận Cổ đông không kiểm soát (Cty CP NGK Khánh An)	68,710,272,348			
+ Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh QL 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm - Giai đoạn 2	11,353,057,693		-	
+ Phải thu về vốn và lãi hợp tác đầu tư dự án Cầu rạch Chiếc Cty Đầu tư HTKT Tp.HCM (CII)	81,731,946,192		37,274,300,930	
- Công ty dịch vụ MCSC: Doanh thu thu phí từ 29/3 đến 31/3	490,960,000		-	
- Công ty Becamex: Cước phí đường bộ ĐT741	1,300,785,749		-	
+ Tổng Công ty XDCT GT 1	2,009,042,922			
+ Tổng Công ty XDCT GT 6	467,823,969			
+ Thuế GTGT đầu vào tạm treo	13,398,000		-	
+ Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dự thu	-		15,370,000,000	
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN 11 - HCM	-		1,300,785,749	
+ Phải thu khác	23,932,253,092		468,179,216	
<b>b) Trả trước cho người bán</b>	<b>53,181,746,941</b>		<b>70,664,611,325</b>	
- Công ty CP XD Hạ Tầng CII (E&C)	44,718,232,401		24,303,171,783	
- Công ty CP Xây dựng và Đầu tư An Phát	-		10,181,678,661	
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	-		6,245,341,314	
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Ninh Hải	-		5,079,462,215	
- Phòng Tài Chính - Kế toán huyện Thuận Bắc	-		3,502,102,640	
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	-		3,396,508,425	
- Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Ninh Phước	-		1,735,690,000	
- Công ty TNHH XD Thương mại DV Lê Hà	-		1,682,463,596	
- Cty TNHH Tư Vấn Phát Triển Xây Dựng Minh Đạt	-		1,450,000,000	
- Cty CP Kim Sơn Hải	-		820,000,000	
- Cty TNHH thiết kế KT XD QLDA Sáng Tạo Mới	-		528,185,000	
- Cty TNHH MTV Đầu Tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia	-		231,000,000	
- Cty CP Xây Lắp Điện Chiêu Sáng	525,473,275		-	
- Cty TNHH Minh Vương	300,000,800		-	
- Cty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Điện Bách Khoa	273,306,000			
- Cty TNHH TM-XD Điện NTK	309,896,000			
- Trả trước cho người bán khác	7,054,838,465		11,509,007,691	
<b>c) Dài hạn khác</b>	<b>570,687,876,701</b>		<b>473,974,647,653</b>	
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng Xa lộ Hà Nội	459,518,630,210		366,060,784,728	
- Lãi bảo toàn vốn chủ Dự án mở rộng tuyến tránh Quốc lộ 1A, đoạn qua thành phố Phan Rang - Tháp Chàm	101,169,246,491		107,913,862,925	
Đặt cọc tiền mua 2% cổ phần Cty Rạch Miếu	10,000,000,000			
<b>d/ Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>	<b>192,968,319,446</b>		<b>142,663,082,744</b>	
+ Cty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM	192,968,319,446		142,663,082,744	
<b>e/ Phải thu về cho vay dài hạn</b>	<b>231,425,250,000</b>		<b>231,425,250,000</b>	
- Cty TNHH XD & TM Tuấn Lộc (Hỗ trợ đầu tư)	231,425,250,000		231,425,250,000	
<b>Cộng</b>	<b>1,284,264,755,416</b>	-	<b>1,014,274,345,494</b>	-

6. Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;						
Cty CP Kim Sơn Hải - phải thu từ ứng trước tiền hàng	820,000,000	-	820,000,000	820,000,000	-	820,000,000
Cty CTGT 621 - CT Trung Lương Mỹ Thuận	369,361,503	-	369,361,503	369,361,503	-	369,361,503
Khách hàng khác - phải thu từ thi công công trình	2,085,010,687	643,362,857	1,441,647,830	1,164,784,432	-	1,164,784,432
Cty Sáng Tạo Mới - chi phí cung cấp và lắp đặt cửa gỗ	528,185,000		528,185,000	528,185,000		528,185,000
Cty Phan Việt - gói thầu Hệ thống xử lý nước thải	352,270,000		352,270,000	352,270,000		352,270,000
Khách hàng khác - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	887,668,397	-	887,668,397	887,668,397	-	887,668,397
Trần Thị Ngọc Hân - chuyển nhượng bán căn hộ	100,000,000	-	100,000,000	100,000,000	-	100,000,000
Cty TNHH MTV Cơ Khí Điện Lữ Gia - phải thu nhận bàn giao	283,640,353	-	283,640,353	283,640,353	-	283,640,353
Ban quản lý dự án - phải thu tiền đồng hồ nước	52,523,488	-	52,523,488	52,523,488	-	52,523,488
Huỳnh Đăng Hồ - tiền đặt cọc thuê VP	60,000,000	-	60,000,000	60,000,000	-	60,000,000
Khách hàng khác - Lệ phí tòa án	12,217,526	-	12,217,526	12,217,526	-	12,217,526
DNTN TM Hoàng Phi - tiền thuê mặt bằng ADV	95,000,000	-	95,000,000	95,000,000	-	95,000,000
+ Lê Thị Kim Cúc - tạm ứng chi hoạt động VP	19,924,000	-	19,924,000	19,924,000	-	19,924,000
Khách hàng khác - phải thu từ ứng trước tiền hàng	37,870,000	-	37,870,000	37,870,000	-	37,870,000
Cty CP Trường Sang - CP Phòng chống mối Cao ốc LG	31,131,750	-	31,131,750	31,131,750	-	31,131,750
Cty TNHH Ứng dụng & PT công nghệ môi trường A.T.E - hệ thống xử lý nước thải	82,889,400	-	82,889,400	82,889,400	-	82,889,400
Ban QLDA Công trình Giao thông Long An - Thi công công trình	18,225,000	9,112,500	9,112,500	18,225,000	9,112,500	9,112,500
Cty TNHH Bảo hiểm Liberty - Thi công công trình	25,203,265	7,560,979	17,642,286	25,203,265	7,560,979	17,642,286
Cty TNHH MTV Cầu Quyết Tiến - Thi công công trình	53,256,500	15,976,950	37,279,550	53,256,500	15,976,950	37,279,550
CT Cầu Rạch Chiếc Bên Phải Tuyên - Thi công công trình	319,297	-	319,297	319,297	-	319,297



Công Trình HTCS Lan Can Cầu Thủ Thiêm - Thi công công trình	25,030,127	-	25,030,127	25,030,127	-	25,030,127
Cty TNHH TM DV Điện Gia Hân - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	100,000,000	30,000,000	70,000,000	100,000,000	50,000,000	50,000,000
Cty TNHH MTV Xây Dựng Lộc Mai - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	17,987,200	5,396,160	12,591,040	17,987,200	8,993,600	8,993,600
Cty TNHH Toàn Tâm - phải thu từ bán Trụ cần đèn...	55,196,100	27,598,050	27,598,050	55,196,100	27,598,050	27,598,050
<b>Cộng</b>	<b>6,112,909,593</b>	<b>739,007,496</b>	<b>5,373,902,097</b>	<b>5,192,683,338</b>	<b>119,242,079</b>	<b>5,073,441,259</b>

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	10,892,784,710	(32,650,364)	15,425,830,554	(32,650,364)
- Công cụ, dụng cụ;	284,681,907	(1,456,000)	71,563,814	(1,456,000)
- Chi phí SX kinh doanh dở dang;	33,300,266,248		28,720,715,027	
- Thành phẩm;	15,894,517,356	(940,152,856)	11,219,359,362	(940,152,856)
- Hàng hóa;	1,143,628,198	(61,770,451)	460,287,834	(61,770,451)
<b>Cộng</b>	<b>61,515,878,419</b>	<b>(1,039,029,671)</b>	<b>55,897,756,591</b>	<b>(1,039,029,671)</b>

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn</b>				
<b>b) Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>2,928,189,344,354</b>		<b>2,349,751,423,638</b>	-
- XDCB;				
+ Công trình: Cao ốc CC-TM-DV LUGIACO	396,496,411		396,496,411	
+ Công trình: Dự án XD nhà ở 477-479 An Dương Vương	727,272,727			
+ Dự án BOT mở rộng XLHN	1,305,859,504,921		1,107,177,535,654	
+ Công Trình BOT Ninh Thuận	1,602,229,011,802		1,233,075,591,865	
+ Dự án B.O.T mở rộng nâng cấp đường ĐT 741 tỉnh BD	13,869,221,639		9,101,799,708	
+ Chi phí Dự án <del>ĐT 741</del>	5,107,836,854			
- Sửa chữa.				
<b>Cộng</b>	<b>2,928,189,344,354</b>		<b>2,349,751,423,638</b>	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

88,689,691

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	34,113,689,478	50,154,650,019	7,159,790,531	129,507,000		91,557,637,028
- Mua trong năm	-	1,937,325,000	51,690,409	96,200,000	-	2,085,215,409
- XDCB hoàn thành	471,460,818	-	-	-	-	471,460,818
- Tặng do hợp nhất	4,784,851,423	2,601,740,135	2,103,562,546	1,321,541,390	-	10,811,695,494
- Tặng khác	2,203,283,752	-	-	-	-	2,203,283,752
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2,710,891,993)	(487,435,279)	(52,517,189)	-	(3,250,844,461)
- Giảm do hợp nhất						-
Số dư cuối năm	41,573,285,471	51,982,823,161	8,827,608,207	1,494,731,201	-	103,878,448,040
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	5,077,143,997	25,923,982,434	3,018,338,114	95,542,466	-	34,115,007,011
- Khấu hao trong năm	949,640,988	1,971,421,199	560,720,666	37,646,928	-	3,519,429,781
- Tặng do hợp nhất	3,211,658,565	750,386,128	1,794,302,759	786,880,746	-	6,543,228,198
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(142,323,392)	(414,238,928)	-	-	(556,562,320)
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	9,238,443,550	28,503,466,369	4,959,122,611	920,070,140	-	43,621,102,670
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	29,036,545,481	24,230,667,585	4,141,452,417	33,964,534	-	57,442,630,017
- Tại ngày cuối năm	32,334,841,921	23,479,356,792	3,868,485,596	574,661,061	-	60,257,345,370

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Giá trị quyền sử dụng đất	Quyền thu phí giao thông	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	8,031,674,450	1,516,829,309,537		355,068,500		1,525,216,052,487
- Mua trong năm	-	-	-	50,000,000		50,000,000
- XDCB hoàn thành	-	1,524,732,124	-	-		1,524,732,124
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	733,149,000	501,138,270,900	-	-		501,871,419,900
- Tặng khác						-
- Giảm khác	-	(2,203,283,752)	-	-		(2,203,283,752)
- Thanh lý, nhượng bán		(439,225,126)	-	(80,068,500)		(519,293,626)
Số dư cuối năm	8,764,823,450	2,016,849,803,683	-	325,000,000	-	2,025,939,627,133
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	1,077,735,076	241,293,468,936	-	133,166,037	-	242,504,370,049
- Khấu hao trong năm	127,991,637	65,301,691,242	-	24,777,561		65,454,460,440
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	196,375,581,308	-	-		196,375,581,308
- Thanh lý, nhượng bán	-	(350,535,435)	-	-		(350,535,435)
- Giảm do hợp nhất						-
Số dư cuối năm	1,205,726,713	502,620,206,051	-	157,943,598	-	503,983,876,362
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày đầu năm	6,953,939,374	1,275,535,840,601	-	221,902,463	-	1,282,711,682,438
- Tại ngày cuối năm	7,559,096,737	1,514,229,597,632	-	167,056,402	-	1,521,955,750,771

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>136,476,269,993</b>	<b>108,355,087,874</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	910,522,570	174,362,284
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	135,565,747,423	108,180,725,590
...		
<b>b) Dài hạn</b>	<b>93,841,262,454</b>	<b>74,667,904,377</b>
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5,059,315,105	152,159,309
- Chi phí lãi vay trả trước	88,781,947,349	74,515,745,068
...		
<b>c) Lợi thế thương mại</b>	<b>234,161,364,258</b>	<b>126,111,699,985</b>
- Giá trị LTTM phát sinh từ việc mua Công ty con trong kỳ, bao gồm cả giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại thời điểm mua;	234,161,364,258	126,111,699,985

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>525,381,430,422</b>	<b>525,381,430,422</b>	<b>177,542,616,789</b>	<b>225,012,686,367</b>	<b>572,851,500,000</b>	<b>572,851,500,000</b>
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	385,708,750,000	385,708,750,000	-	77,141,750,000	462,850,500,000	462,850,500,000
NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN Tây Sài Gòn	1,268,141,422	1,268,141,422	11,837,616,789	10,569,475,367	-	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	138,404,539,000	138,404,539,000	165,705,000,000	137,301,461,000	110,001,000,000	110,001,000,000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>3,995,247,583,647</b>	<b>3,995,247,583,647</b>	<b>900,767,503,891</b>	<b>399,480,899,750</b>	<b>3,493,960,979,506</b>	<b>3,493,960,979,506</b>
NH Eximbank - Sở GD1 TP.HCM	-	-	-	160,336,899,750	160,336,899,750	160,336,899,750
NH Vietinbank - CN 11:	3,140,529,321,721	3,140,529,321,721	366,104,569,348	48,500,000,000	2,822,924,752,373	2,822,924,752,373
NH BIDV - CN Tây Sài Gòn	402,529,568,925	402,529,568,925	-	150,000,000	402,679,568,925	402,679,568,925
NH BIDV - CN Bình Dương	179,620,247,458	179,620,247,458	4,024,950,000	42,425,461,000	218,020,758,458	218,020,758,458
NH BIDV - CN Bến Tre	247,572,984,543	247,572,984,543	277,947,984,543	30,375,000,000	-	-
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	18,400,000,000	18,400,000,000	18,400,000,000	-	-	-
NH TMCP Tiên Phong - CN TP.HCM	-	-	254,995,000,000	254,995,000,000	-	-
NH TMCP Bản Việt	145,000,000,000	145,000,000,000	145,000,000,000	-	-	-
Trừ các khoản vay và nợ dài hạn phải trả trong vòng 12 tháng	(138,404,539,000)	(138,404,539,000)	(165,705,000,000)	(137,301,461,000)	(110,001,000,000)	(110,001,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>4,520,629,014,069</b>	<b>4,520,629,014,069</b>	<b>1,078,310,120,680</b>	<b>624,493,586,117</b>	<b>4,066,812,479,506</b>	<b>4,066,812,479,506</b>

Trong đó vay dài hạn thanh toán theo kỳ hạn

Trong vòng 01 năm 138,404,539,000

Trong năm thứ hai 193,857,000,000

Từ năm thứ 3 đến năm thứ năm 399,513,693,001

Sau 5 năm 3,401,876,890,646

**Cộng 4,133,652,122,647**

Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng (138,404,539,000)

**Số phải trả sau 12 tháng 3,995,247,583,647**

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty CP đầu tư hạ tầng kỹ thuật TP HCM (CII)	385,708,750,000	462,850,500,000

15. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>101,039,224,214</b>	<b>101,039,224,214</b>	<b>129,431,357,954</b>	<b>129,431,357,954</b>
<b>a) Các khoản phải trả người bán</b>	<b>37,886,717,355</b>	<b>37,886,717,355</b>	<b>45,360,369,466</b>	<b>45,360,369,466</b>
- Cty TNHH Kiến Trúc và Môi Trường	2,580,195,998	2,580,195,998	2,580,195,998	2,580,195,998
- Công Ty CP Xây lắp & Vật Tư Xây Dựng (CBM)	100,000,000	100,000,000	100,000,000	100,000,000
- Cty TNHH Xây Dựng TM DV Hà Sơn	305,551,254	305,551,254	2,712,714,478	2,712,714,478
- Cty TNHH SX TM & XD Thiên Minh	908,753,500	908,753,500	1,538,116,217	1,538,116,217
- Cty TNHH TM Thép Nhật Phát	3,903,878,950	3,903,878,950	6,115,539,695	6,115,539,695
- Cty TNHH King's Grating	542,175,260	542,175,260	-	-
- Công Ty TNHH MTV Kiến Và Ong	327,800,000	327,800,000	-	-
- Tổng Công ty XDCT GT 1	1,093,648,228	1,093,648,228	-	-
- Tổng Công ty XDCT GT 5	7,305,055,453	7,305,055,453	-	-
- Tổng Công ty XDCT GT 6	1,122,353,876	1,122,353,876	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây Dựng và Thương Mại 592	2,673,835,201	2,673,835,201	1,766,310,463	1,766,310,463
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng BMT	1,916,218,413	1,916,218,413	-	-
- Cty CP Dây & Cáp Điện Kiến Đăng	541,230,360	541,230,360	-	-
- Cty CP TM XD Kỹ Thuật Thiên Thành	-	-	292,880,719	292,880,719
- Công ty TNHH Xây Dựng Phú Vinh	1,205,088,328	1,205,088,328	5,597,858,647	5,597,858,647
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Sơn Long Thuận	1,114,351,205	1,114,351,205	5,581,808,606	5,581,808,606
- Công ty TNHH DV TM sản xuất xây dựng Đông Mê Kong	244,504,091	244,504,091	-	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	3,606,270,644	3,606,270,644	825,728,228	825,728,228
- Trung Tâm Phát triển quỹ đất Ninh Thuận	-	-	9,440,821,967	9,440,821,967
- Cty CP Đầu tư XD cao su	157,244,162	157,244,162	-	-
- Công ty TNHH XD Thương Mại Lê Hà	1,184,584,424	1,184,584,424	-	-
- TT NC, UD và TVKT Nền Móng CT, ĐH Đà Nẵng	390,411,000	390,411,000	-	-
- Công ty CP Đầu tư Năm Bảy Bảy	1,430,548,729	1,430,548,729	1,930,548,729	1,930,548,729
- Phải trả cho các đối tượng khác	5,233,018,279	5,233,018,279	6,877,845,719	6,877,845,719
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>63,152,506,859</b>	<b>63,152,506,859</b>	<b>84,070,988,488</b>	<b>84,070,988,488</b>
<i>Cty CP Xây dựng Hạ tầng CII</i>	58,971,395,523	58,971,395,523	82,658,856,437	82,658,856,437
<i>Công ty TNHH MTV Đầu tư Kinh Doanh Địa ốc Lữ Gia</i>	-	-	45,167,967	45,167,967
<i>Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hạ Tầng</i>	911,543,038	911,543,038	1,366,964,084	1,366,964,084
<i>Công ty CP Đầu tư hạ tầng KT TP.HCM</i>	235,488,000	235,488,000	-	-
<i>Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC</i>	3,034,080,298	3,034,080,298	-	-
...				
<b>cộng</b>	<b>101,039,224,214</b>	<b>101,039,224,214</b>	<b>129,431,357,954</b>	<b>129,431,357,954</b>

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp</b>	<b>13,076,492,849</b>	<b>50,354,542,992</b>	<b>51,377,301,614</b>	<b>12,053,734,227</b>
- Thuế GTGT đầu ra	1,102,598,481	25,388,772,539	23,318,682,230	3,172,688,790
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	64,061,388	64,061,388	-
- Thuế TNDN	11,912,817,440	23,997,078,790	27,046,544,018	8,863,352,212
- Thuế TNCN	61,076,928	864,790,275	908,173,978	17,693,225
- Thuế khác	-	25,000,000	25,000,000	-
- Phí, lệ phí, khoản phải nộp khác	-	14,840,000	14,840,000	-
<b>b) Phải thu</b>	<b>3,095,427,904</b>	<b>1,387,722,180</b>	<b>153,163,736</b>	<b>1,860,869,460</b>
- Thuế TNDN nộp thừa	1,110,797,025	-	57,585,541	1,168,382,566
- Thuế GTGT nộp thừa	1,408,059,291	1,387,722,180	62,632,688	82,969,799
- Tiền thuế đất nộp thừa tại 345-347ADV (B&R)	576,571,588	-	-	576,571,588
- Thuế TNCN nộp thừa	-	-	32,945,507	32,945,507
...				

18. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>46,339,601,132</b>	<b>47,893,513,978</b>
- Chi phí thi công công trình	22,778,417,811	29,318,625,155
- Chi phí lãi vay	21,370,391,310	18,129,141,791
- Chi phí phải trả khác	2,190,792,011	445,747,032
- Các khoản khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46,339,601,132</b>	<b>47,893,513,978</b>

19. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>419,712,724,533</b>	<b>213,283,734,876</b>
- Kinh phí công đoàn;	5,468,624	2,578,724
- Bảo hiểm xã hội;	21,000,037	32,467,500
- Bảo hiểm y tế;	488,433	5,557,410
- Bảo hiểm thất nghiệp;	398,969	-
<b>* Cổ tức, lợi nhuận phải trả;</b>	<b>192,817,518,051</b>	<b>37,373,883,245</b>
- Công ty CP Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Tp.HCM	-	81,162,812
- Cty CP Đầu tư cầu đường CII	123,427,049,600	-
- Các cổ đông thể nhân	19,997,574	12,659,151
- Cty CP ĐT HTKT Vinaphil (VPIL)	69,370,470,877	37,280,061,282
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	-	-
<b>* Các khoản phải trả, phải nộp khác.</b>	<b>226,867,850,419</b>	<b>175,869,247,997</b>
- Công ty Cấp thoát nước TP	451,242,467	451,242,467
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật CII Tp.HCM trong đó:	216,882,081,912	151,135,581,512
+ Phải trả tiền gốc hỗ trợ vốn (CII)	182,508,833,606	131,139,833,606
+ Phải trả lãi vay hỗ trợ vốn (CII)	24,382,384,297	12,438,577,200
+ Phải trả khoản lãi vốn chủ nhận bàn giao (CII)	6,992,659,506	6,992,659,506
+ Phải trả (CII)	2,998,204,503	564,511,200
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 6	3,351,653,113	3,351,653,113
- Cty Rạch Miễu ứng trước lợi nhuận	-	20,459,140,258
- Cty CP Thương Mại Nước Giải Khát Khánh An	4,179,502,488	-
- Phải trả khác	2,003,370,439	471,630,647
<b>b) Dài hạn</b>	<b>78,710,411,758</b>	<b>78,971,486,428</b>
+ Công ty CP XD Hạ Tầng CII (CII E&C) mua cổ phần	78,000,000,000	78,000,000,000
+ Công ty CP TIKI - Ký quỹ thuê MB	252,220,500	252,220,500
- Khoản tiền đất nhận trước của các hộ dân khu tái định cư dự án DT741	458,191,258	719,265,928
<b>c) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>15,883,767,230</b>	<b>10,298,522,995</b>
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CII (E&C)	2,553,351,450	1,919,386,070
- Cty CP Đầu tư Địa ốc Vạn Phúc	-	144,685,000
- Cty CP BOT Quốc Lộ 20 Lâm Đồng	1,200,000,000	1,200,000,000
- Khu QLGTĐT số 2	1,098,435,000	-
- Cty CP ĐT Long Biên	1,046,168,544	1,882,571,850
- Cty TNHH Đầu tư - Xây dựng Nguyên Cát (XD đường D12)	733,607,591	-
- P P D E&C Co., Ltd	1,671,294,427	-
- Công Ty TNHH XD Điện TM Rạng Đông	1,000,000,000	-
- Cty CP Xây Dựng Kiến Trúc Toàn Cầu	2,916,332,800	-
- Phải trả KPĐH cho Cienco1 cầu Bến Tre	256,726,111	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	3,407,851,307	5,151,880,075
<b>20. Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>98,477,639</b>	<b>246,201,184</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (thuê VP)	98,477,639	246,201,184
<b>b) Dài hạn</b>		
<b>22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
<b>b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>55,286,150,596</b>	<b>55,286,150,596</b>
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	55,286,150,596	55,286,150,596

**23. Vốn chủ sở hữu**  
**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch giá trị tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	
A	1	2	3	4	5	6	7	
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>225,169,550,000</b>	-					<b>205,143,874,082</b>	<b>430,313,424,082</b>
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							366,777,444,826	366,777,444,826
- Tăng khác								-
- Chi phát hành cổ phiếu ra công chúng	1,703,378,100,000							1,703,378,100,000
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Bán Cổ phiếu quỹ		3,807,748,096						3,807,748,096
- Trích lập các quỹ năm trước							(12,545,024,956)	(12,545,024,956)
-DC giảm Trích lập các quỹ năm trước theo NQ.02 ngày 23/4/2015							6,916,834,000	
- Chi cổ tức							(99,373,259,000)	
- Góp thêm vốn vào công ty con							2,164,465	
- Thoái vốn một phần trong công ty con							2,811,434,480	
- Lỗ trong năm trước								-
- Tăng giảm khác		(150,000,000)					(15,797,821)	(165,797,821)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>1,928,547,650,000</b>	<b>3,657,748,096</b>	-	-	-	-	<b>469,717,670,076</b>	<b>2,401,923,068,172</b>
- Tăng vốn trong năm nay								-
- Lãi trong năm nay							312,195,135,808	312,195,135,808
- Giảm vốn trong năm nay								-
- Lỗ trong năm nay							(246,954,908,600)	(246,954,908,600)
- Chi cổ tức								-
- Góp thêm vốn vào công ty con								-
- Thoái vốn một phần trong công ty con							(888,021,189)	(888,021,189)
- Chi thù lao HĐQT & Ban KS năm 2015								-
- Trích lập các quỹ năm nay								-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2015							744,492,220	
- Tăng giảm khác								-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>1,928,547,650,000</b>	<b>3,657,748,096</b>	-	-	-	-	<b>534,814,368,315</b>	<b>2,467,019,766,411</b>

**23. Vốn chủ sở hữu**

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn góp của Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII) 49%	944,993,420,000	1,572,000,080,000
- Vốn góp của MPTC (Philippin) 44,94%	866,666,660,000	239,660,000,000
- Vốn góp của đối tượng khác	116,887,570,000	116,887,570,000
<b>Cộng</b>	<b>1,928,547,650,000</b>	<b>1,928,547,650,000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1,928,547,650,000	225,169,550,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	1,703,378,100,000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1,928,547,650,000	1,928,547,650,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	246,954,908,600	99,373,259,000
<b>d) Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	192,854,765	192,854,765
+ Cổ phiếu phổ thông	192,854,765	192,854,765
<b>đ) Cổ tức</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Quỹ đầu tư phát triển;	18,378,273,041	18,378,273,041
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,445,858,479	3,071,256,922
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19,824,131,520</b>	<b>21,449,529,963</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
<b>Doanh thu</b>	<b>293,858,215,066</b>	<b>263,397,649,679</b>
- Doanh thu bán hàng;	50,444,418,491	39,450,602,097
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,506,457,564	1,392,053,980
- Doanh thu hợp đồng xây dựng, duy tu	51,236,737,590	110,201,421,503
- Doanh thu thu phí	190,582,756,302	111,516,188,185
- Doanh thu bán căn hộ	87,845,119	837,383,914
<b>Trong đó Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>17,084,633,545</b>	<b>1,238,365,000</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CII)	443,169,000	443,169,000
- Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII	16,641,464,545	685,840,000
- Công ty CP Kỹ thuật Enviro	-	109,356,000
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>
- Giảm giá hàng bán;	92,047,811	136,365,805
- Hàng bán bị trả lại.	3,133,000	892,000
- Phân bổ chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu	6,744,616,434	6,744,616,434
<b>Cộng</b>	<b>6,839,797,245</b>	<b>6,881,874,239</b>



	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
<b>Giá vốn của hàng hóa đã bán;</b>	<b>151,081,971,681</b>	<b>176,842,567,437</b>
- Giá vốn hàng bán của hoạt động SX kinh doanh;	39,168,610,266	31,916,979,519
- Giá vốn của hoạt động xây dựng, duy tu công trình	43,964,364,443	97,574,983,022
- Giá vốn hoạt động thu phí giao thông	67,176,573,737	46,750,650,337
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	698,633,335	136,928,356
- Giá vốn bán căn hộ Lữ Gia;	73,789,900	463,026,203
	-	-
<b>Trong đó Giá vốn đối với các bên liên quan</b>	<b>15,263,332,598</b>	<b>47,389,374,950</b>
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	286,014,507	46,657,313,971
- Công ty CP Xây dựng Hạ tầng CIJ (E&C)	14,977,318,091	642,543,193
- Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO	-	89,517,786
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62,192,596,800	12,949,014,051
- Lãi phát sinh từ dự án góp vốn đầu tư (đầu tư Cầu Rạch Chiếc)	14,701,639,614	23,470,269,088
- Lãi trả chậm dự án Cầu SG mà UBND TP chưa thanh toán	83,425,309,189	114,380,575,687
- Lãi chênh lệch do đánh giá lại giá trị hợp lý của khoản đầu tư đánh giá lại (HAB)	-	50,015,700,000
- Lãi bảo toàn vốn chủ sở hữu theo hợp đồng B.O.T&BT	104,810,903,175	60,704,163,975
- Điều chỉnh giá phí của 49,75% vốn góp theo giá trị hợp lý tại ngày mua của Cty rạch Miễu	138,610,469,024	
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1,423,590	1,115,846
- Doanh thu tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>403,742,341,392</b>	<b>261,520,838,647</b>
<b>Trong đó Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	26,860,056,023	23,470,269,088
...	-	-
<b>Cộng</b>	<b>26,860,056,023</b>	<b>23,470,269,088</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí lãi vay;	90,400,578,373	64,852,343,284
- Lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng	-	49,922,438,765
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	313,371	
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (ty MCSC)	2,008,309,238	
- Chi phí tài chính khác;	-	78,699,100
<b>cộng</b>	<b>92,409,200,982</b>	<b>114,853,481,149</b>
<b>Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật TP.HCM (CIJ)	8,360,730,654	79,838,003,911
<b>cộng</b>	<b>8,360,730,654</b>	<b>79,838,003,911</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Phát sinh lãi từ giao dịch mua rẻ	-	168,985,813,124
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	288,000,000	288,000,000
- Các khoản khác.	83,192,884	27,625,420
<b>cộng</b>	<b>371,192,884</b>	<b>169,301,438,544</b>
		0
<b>Trong đó Chi phí tài chính đối với các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng	288,000,000	288,000,000
<b>7. Chi phí khác</b>		
	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Các khoản bị phạt;	32,180,005	21,616,276
- Các khoản khác.	191,424,999	267,003,000
<b>Cộng</b>	<b>223,605,004</b>	<b>288,619,276</b>

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>62,971,282,756</b>	<b>48,537,715,423</b>
- Chi phí lương nhân viên	7,514,890,316	4,556,965,163
- Chi phí vật dụng, công cụ văn phòng	545,768,648	572,708,397
- Chi phí thuê văn phòng	1,075,078,681	1,057,173,760
- Chi phí tiếp khách	434,285,659	397,608,834
- Chi phí dự phòng nợ khó đòi	300,460,838	874,774,000
- Phân bổ lợi thế thương mại	36,917,664,460	30,773,268,552
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10,850,367,453	7,189,726,555
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5,332,766,701	3,115,490,162
<b>Trong đó Chi phí QLDN đối với các bên liên quan</b>	<b>726,887,264</b>	<b>749,229,760</b>
- Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia	726,887,264	749,229,760
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>15,181,064,818</b>	<b>11,247,376,702</b>
- Chi phí lương nhân viên	6,635,697,237	824,649,247
- Thanh toán tiền hoa hồng	186,886,155	410,705,410
- Thanh toán chi phí vận chuyển	2,256,667,718	2,907,445,291
- Chi phí dịch vụ thu hộ phí giao thông	644,436,037	5,406,269,994
- Chi phí in vé thu phí giao thông	197,654,511	177,344,310
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	5,259,723,160	1,520,962,450
<b>Trong đó Chi phí bán hàng đối với các bên liên quan</b>	<b>5,799,924,333</b>	
- Công ty CP Đầu tư & Phát triển Ninh Thuận	5,799,924,333	
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN</b>		<b>(79,608,221)</b>
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi		(33,572,121)
- Các khoản ghi giảm khác.		(46,036,100)
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	41,098,429,997	20,532,850,267
- Chi phí nhân công;	8,688,616,232	5,252,270,806
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2,844,541,352	2,664,655,281
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	60,532,882,593	8,153,930,271
- Chi phí khác bằng tiền.	1,881,263,134	215,412,306
- Chi phí bán hàng	8,238,467,051	
- Chi phí QLDN	8,858,434,220	
- Chi phí lãi vay	7,844,745,636	
<b>Cộng</b>	<b>139,987,380,215</b>	<b>36,819,118,931</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23,986,478,790	25,502,566,301
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
		0
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại p.sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	55,286,150,596	55,286,150,596

**IX. Những thông tin khác**

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

**a - Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:**

	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
<b>Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)</b>		
- Hỗ trợ vốn tái cấu trúc Công ty, nhận tiền vay	73,171,512,668	1,002,992,250,000
- Chuyển trả vốn tái cấu trúc, trả tiền vay	80,544,262,668	473,141,750,000
- Chi phí lãi vay hỗ trợ vốn	27,104,539,429	32,771,326,624
- Thanh toán lãi vay hỗ trợ vốn	-	14,248,975,000
- Nhận vốn góp (CP 35.700.000 CP + 1.200.000 trái phiếu chuyển đổi)	-	1,557,000,000,000
- Phải trả nhận chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp và dự án cầu đường	-	1,049,920,010,784
- Thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty dự án cầu đường	-	1,555,747,224,435
- Chi phí lãi chậm thanh toán phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp các công ty, dự án	-	65,753,081,651
- Thanh toán lãi chậm phí chuyển nhượng cổ phần và phần vốn góp trong công ty, dự án	-	68,960,388,596
- Cho vay ngắn hạn	269,500,000,000	105,000,000,000
- Thu lại tiền cho vay	219,194,763,298	71,282,916,667
- Lãi cho vay	12,268,772,667	1,809,039,502
- Thu lãi cho vay	10,616,316,541	1,572,083,333
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong kỳ	182,300,339,930	52,770,990,800
- Thanh toán cổ tức, lợi nhuận	96,396,437,637	52,770,990,800
- Tạm hoàn trả vốn góp	12,570,900,000	
- Lợi nhuận phát sinh từ hợp đồng góp vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	14,701,639,614	23,470,269,088
- Thu tiền hoàn vốn đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	-	21,640,673,340
- Thu tiền lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Cầu Rạch Chiếc	-	7,389,543,057
- Nhận bàn giao lãi vốn chủ	-	8,835,012,240
- Doanh thu tiền thuê mặt bằng	443,169,000	324,990,000
- Nhận tiền thuê kho	649,980,000	443,169,000
<b>Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&amp;C)</b>		
- Chi phí thi công xây dựng công trình	252,716,651,147	327,050,426,192
- Thanh toán giá trị thi công xây dựng công trình	303,293,527,227	242,938,478,750
- Doanh thu thi công công trình và cung cấp hàng hóa	16,641,464,545	685,840,000
- Thu tiền thi công công trình, hàng hóa	18,939,576,380	1,015,607,804
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả trong kỳ	7,800,000,000	
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng</b>		
- Chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	-	5,406,269,994
- Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	-	5,133,864,331
- Thu nhập từ cho thuê máy móc thiết bị	316,800,000	192,000,000
- Chi phí thi công công trình xây lắp	10,576,919,414	15,142,944,967
- Thanh toán chi phí thi công công trình xây lắp	10,928,811,970	12,618,492,968
- Chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị trạm thu phí	1,839,998,000	
- Thanh toán chi phí cung cấp, lắp đặt thiết bị	1,839,998,000	
<b>Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>		
- Chi phí thuê văn phòng	1,447,342,153	829,167,477
- Thanh toán tiền thuê văn phòng	1,406,244,335	1,374,837,622
- Thu tiền thanh lý TSCĐ & bất động sản đầu tư	-	18,123,403,068
- Cho vay ngắn hạn, hỗ trợ vốn	150,000,000	680,000,000
- Thu lại tiền hỗ trợ vốn, tiền vay	150,000,000	685,000,000

<b>Công ty TNHH Dịch Vụ MCSC</b>	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
- Chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	1,310,259,989	
- Thanh toán chi phí dịch vụ thu hộ cước đường bộ	1,558,910,141	

**b - Tại thời điểm cuối năm, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:**

<b>Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.HCM (CII)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả gốc hỗ trợ vốn, tiền vay	618,557,138,609	593,990,333,606
- Phải trả lãi hỗ trợ vốn	-	27,632,544,849
- Phải trả tiền thuê văn phòng	-	564,511,200
- Khoản phải trả; Chi phí của dự án BOT XLHN mà CII chi hộ	-	6,992,659,506
- Phải thu tiền thuê kho	-	324,990,000
- Tiền góp vốn hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	147,284,255,538	190,602,754,156
- Phải thu gốc và lãi hợp đồng hợp tác đầu tư dự án cầu Rạch Chiếc	79,373,444,510	51,683,621,624
- Phải thu lãi cho vay	2,358,501,682	784,646,955
- Phải thu tiền lợi nhuận được chia từ hợp tác KD từ Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu	-	-
- Phải thu cho vay ngắn hạn	192,968,319,446	142,663,082,744
- Doanh thu chưa thực hiện	98,477,639	246,201,184
- Số dư phải trả tiền thuê nhà	235,488,000	112,912,800
- Số dư phải trả tạm ứng lợi nhuận	-	81,162,812
- Phải thu hồi hỗ trợ vốn và lãi	-	4,081,162,812
- Tạm treo 138 (Mua lại cổ phiếu quỹ)	-	11,092,100,000
- Tạm chia lợi nhuận Q3/2016	2,433,693,303	
<b>Công ty CP Xây dựng Hạ Tầng CII (E&amp;C)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nhận ký quỹ tiền mua cổ phần	78,000,000,000	78,000,000,000
- Phải trả giá trị thi công xây lắp công trình	40,306,969,012	82,658,856,437
- Phải thu bán hàng và giá trị thi công công trình	-	25,470,000
- Ứng trước giá trị thi công công trình	29,922,996,371	1,919,386,070
- Phải trả cổ tức 2015	15,000,000	
<b>Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hạ Tầng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả tiền dịch vụ thu phí giao thông và giá trị xây lắp	-	193,236,084
- Phải thu tiền cho thuê xe hút bụi	316,800,000	422,400,000
Phải trả chi phí thực hiện công trình	705,799,871	
<b>Cty TNHH MTV Đầu tư kinh doanh Địa Ốc Lữ Gia</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Phải trả tiền thuê văn phòng	-	45,167,967
<b>Cty TNHH BOT Cầu Rạch Miễu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
- Nhận tiền tạm ứng lợi nhuận	46,787,009,542	20,459,140,258
<b>Công ty CP đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Vinaphil (VPIL)</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu năm</b>
Khoản phải trả: Lợi nhuận tạm chia	-	37,280,061,282

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:**

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục

**7. Những thông tin khác.**

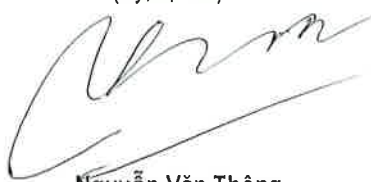
Lương thưởng Ban Tổng Giám đốc	1,461,420,000	794,256,000
--------------------------------	---------------	-------------

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Thông

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Văn Thành

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Dạng tóm lược)

Quý 3 năm 2016

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

ĐVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		1,819,564,625,906	1,760,505,566,664
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		800,155,504,268	739,148,574,877
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		15,388,875,000	242,472,159,865
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		805,206,258,437	612,575,589,224
4. Hàng tồn kho	140		60,476,848,748	54,858,726,920
5. Tài sản ngắn hạn khác	150		138,337,139,453	111,450,515,778
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		6,332,901,378,969	5,617,496,809,137
1. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,189,962,498,448	1,218,957,815,855
2. Tài sản cố định	220		1,582,213,096,141	1,340,154,312,455
3. Bất động sản đầu tư	240		2,928,189,344,354	2,349,751,423,638
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		304,533,813,314	507,853,652,827
5. Tài sản dài hạn khác	260		328,002,626,712	200,779,604,362
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		8,152,466,004,874	7,378,002,375,801

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	300		5,251,960,566,255	4,619,899,386,089
1. Nợ ngắn hạn	310		1,122,716,420,254	991,680,769,559
2. Nợ dài hạn	330		4,129,244,146,001	3,628,218,616,530
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	400		2,900,505,438,620	2,758,102,989,712
1. Vốn chủ sở hữu	410		2,900,505,438,620	2,758,102,989,712
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	440		8,152,466,004,875	7,378,002,375,801

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Dương Thị Nhung



Nguyễn Văn Thông



Nguyễn Văn Thành

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

(Dạng tóm lược)

Quý 3 năm 2016

Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/09/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		124,036,290,782	76,827,160,217	293,858,215,066	263,397,649,679
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2,251,338,478	2,307,317,784	6,839,797,245	6,881,874,239
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		121,784,952,304	74,519,842,433	287,018,417,821	256,515,775,440
4. Giá vốn hàng bán	11		56,565,866,538	43,520,280,836	151,081,971,681	176,842,567,437
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		65,219,085,766	30,999,561,597	135,936,446,140	79,673,208,003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		235,840,462,326	65,425,743,842	403,742,341,392	261,520,838,647
7. Chi phí tài chính	22		40,504,630,967	26,380,184,364	92,409,200,982	114,853,481,149
8. Chi phí bán hàng	25		6,742,086,104	3,832,910,843	15,181,064,818	11,247,376,702
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		27,144,097,897	17,318,007,080	62,971,278,956	48,458,107,202
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		226,891,648,797	56,501,348,778	385,379,585,754	186,572,099,778
11. Thu nhập khác	31		141,252,729	96,000,000	371,192,884	169,301,438,544
12. Chi phí khác	32		-	-	223,605,004	288,619,276
13. Lợi nhuận khác	40		141,252,729	96,000,000	147,587,880	169,012,819,268
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		227,032,901,526	56,597,348,778	385,527,173,634	355,584,919,046
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		7,719,224,277	4,495,537,620	23,986,478,790	15,773,861,067
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(70,610,038)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		219,313,677,249	52,101,811,158	361,540,694,844	339,881,668,017
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,023	510	1,619	3,801

Lập ngày 17 tháng 10 năm 2016

Người lập biểu



Dương Thị Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thông




Nguyễn Văn Thành